TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Bản án số: 37/2019/DS-PT
Ngày 02-10-2019
V/v tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Mỹ Giang

Các Thẩm phán: Ông Trần Mười

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Tấn Thịnh – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Ông Nguyễn Huy Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 8 năm 2019, về việc *"Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST, ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2019/QĐPT-DS ngày 05/9/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2019/QĐ-PT ngày 23/9/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Võ Duy T – sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn ĐP, huyện ĐP, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Anh Huỳnh Nguyễn Đức H – sinh năm 1986

Địa chỉ: Số nhà 84 đường TĐ, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Hồng A – sinh năm 1992

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn ĐP, huyện ĐP, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chị Trần Phan L – sinh năm 1986

Địa chỉ: Số nhà 84 đường TĐ, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Văn phòng công chứng MĐ, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh B – Trưởng văn phòng.

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn MĐ, huyện MĐ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Huy Kh – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Vũ Hoàng C – Giám đốc chi nhánh Quảng Ngãi và ông Nguyễn Nhật T1 - Chuyên viên quản lý nợ - Phòng kiểm soát rủi ro - Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT chi nhánh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Số 449 QT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Anh Huỳnh Nguyễn Đức H là bị đơn và chị Nguyễn Thị Hồng A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/01/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là anh Lê Võ Duy T trình bày:

Anh và anh Huỳnh Nguyễn Đức H có quan hệ làm ăn, mua bán, anh H có đưa cho anh số tiền 250.000.000 đồng để cho người khác vay lấy tiền lãi chia nhau theo tỉ lệ anh H nhiều hơn anh, do anh muốn anh H đưa thêm tiền để làm ăn, nên anh H có yêu cầu anh phải lập Hợp đồng mua bán xe ô tô 76A-034.63 thì anh H mới đưa thêm tiền. Ngày 10/12/2015 tại quán cà phê Không Gian thuộc tổ dân phố 6, thị trấn Đức Phổ, anh và anh H lập hợp đồng mua bán xe ô tô. Hợp đồng viết tay này do chính anh H viết và không có người nào làm chứng, chỉ có anh và anh H, chỉ lập một bản do anh H giữ nhưng không công chứng và anh có đưa giấy tờ xe ô tô cho anh H. Mục đích lập hợp đồng để anh H báo với mẹ anh H để lấy tiền cho hai anh làm ăn. Anh và anh H thống nhất lập hợp đồng công chứng mua bán chiếc xe ô tô 76A-

034.63 tại Văn phòng công chứng MĐ vào ngày 09/01/2016; hai bên có thỏa thuận ghi trong hợp đồng giá bán xe 76A – 034.63 là 350.000.000 đồng để giảm tiền đóng thuế nhưng thực tế giá thỏa thuận mua bán là 450.000.000 đồng. Nhưng sau đó mẹ anh H không đưa tiền cho anh H và anh H cũng không đưa tiền cho anh, anh chỉ nhận từ anh H 5.000.000 đồng. Anh có ghi âm cuộc nói chuyện giữa anh và anh H vào ngày 19/4/2016 để phòng trường hợp anh H không chấp nhận, trong đoạn ghi âm có đề cập đến số tiền nợ mà anh nợ anh H, theo đó anh có nợ anh H số tiền gốc 250.000.000 đồng, nhưng anh đã trả cho anh H lần đầu là 85.000.000 đồng, sau đó trả 165.000.000 đồng, trả vào thời gian cụ thể nào anh không nhớ cũng như anh không có chứng cứ chứng minh việc đã trả tiền nợ. Thời điểm hai bên lập giấy tay giao dịch mua bán, khi đó cả anh và anh H đều chỉ tính làm hợp đồng để làm tin nên anh không nói và anh H cũng không hỏi nên anh H không biết xe của anh đã thế chấp cho Ngân hàng. Nay anh yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng công chứng vô hiệu; anh yêu cầu hủy lời chứng của công chứng viên Văn phòng công chứng MĐ. Anh yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu. Anh đã trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT - chi nhánh Quảng Ngãi và đã lấy giấy tờ bản chính xe ô tô, xe hiện tại anh đang sử dụng, anh sẽ hoàn lại cho anh H 5.000.000 đồng đã nhận.

Tại đơn trình bày yêu cầu ngày 29/01/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh Huỳnh Nguyễn Đức H trình bày:

Anh và anh Lê Võ Duy T có quan hệ bạn bè, không có quan hệ làm ăn. Giữa anh và anh T có thỏa thuận mua bán xe ô tô 76A-034.63; ngày 10/12/2015 giữa hai bên đã lập hợp đồng viết tay, do anh viết và có chị Nguyễn Thị Đan V và anh Trần Đình P làm chứng và anh có giao cho anh T 285.000.000 đồng vào cùng ngày. Đến ngày 09/01/2016 anh T có điện thoại hỏi có tiền chưa để đi làm hợp đồng công chứng thì anh đồng ý và đi ra Văn phòng công chứng MĐ để lập hợp đồng công chứng. Sau khi ký hợp đồng công chứng xong anh có đưa cho anh T số tiền 165.000.000 đồng trên xe ô tô, khi đó chỉ có anh và anh T, khi đưa tiền anh không có viết giấy tờ gì cả và cũng không có ai làm chứng; anh T có giao xe cho anh vào ngày hợp đồng được công chứng nhưng sau đó khoảng 1 tuần thì anh T mượn lại và từ đó anh T giữ xe luôn. Thời điểm hai bên lập giấy tay giao dịch mua bán, anh T có đưa cho anh giấy tờ xe, bản có dấu đỏ nên anh nghĩ là giấy tờ thật. Sau này anh mới biết anh T đã thế chấp xe cho ngân hàng và dùng giấy tờ giả để thực hiện việc mua bán, anh đã làm

đơn tố cáo yêu cầu Công an huyện ĐP xử lý hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Công an huyện có triệu tập anh T đến làm việc, nhưng sau đó thông báo không khởi tố vụ án hình sự. Nay anh yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng mua bán xe ô tô đã công chứng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là buộc anh T phải trả lại cho anh 450.000.000 đồng tiền mua xe đã nhận và tiền lãi phát sinh trên số tiền mua xe kể từ ngày ký hợp đồng công chứng với mức lãi suất 1%/tháng cho đến nay.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng A trình bày:

Giữa chồng chị là anh Lê Võ Duy T với anh Huỳnh Nguyễn Đức H có qua lại làm ăn với nhau; vợ chồng chị có vài lần đến quán cà phê Không Gian ở tổ dân phố 5, thị trấn ĐP, huyện ĐP là quán của anh H để uống cà phê; việc thỏa thuận mua bán xe ô tô 76A-034.63 thì chị không biết vì anh T không trao đổi gì với chị và đây là tài sản chung của vợ chồng chị và khi mua bán chiếc xe ô tô 76A – 034.63 đã thế chấp cho Ngân hàng, nay vợ chồng đã trả nợ lấy lại giấy tờ xe. Nay đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng công chứng vô hiệu thì chị đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Phan L trình bày: vào ngày 10/12/2015 chồng chị là anh Huỳnh Nguyễn Đức H với anh Lê Võ Duy T có lập hợp đồng mua bán xe ô tô, chị có nghe anh H nói nhưng việc mua bán xe như thế nào thì chị không tham gia nên không biết và cũng không liên quan gì đến việc mua bán xe này; tiền mua xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng chị.

Tại bản trình bày sự việc ngày 07/03/2019, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng MĐ, ông Trần Thanh B trình bày:

Vào ngày 09/01/2016 anh Huỳnh Nguyễn Đức H và anh Lê Võ Duy T điều khiển hai xe ô tô đến Văn phòng công chứng MĐ chứng thực hợp đồng mua bán xe ô tô biển kiểm soát 76A – 034.63. Theo hợp đồng mua bán xe thì bên bán là ông T và bên mua là ông H, giá bán xe là 350.000.000 đồng. Tại thời điểm công chứng hợp đồng thì hai bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện khi ký hợp đồng mua bán xe, đối tượng của hợp đồng mua bán là xe ô tô 76A – 034.63 không vi phạm điều cấm của pháp luật vì tại thời điểm ký kết hợp đồng anh T xuất trình bản chính giấy chứng nhận đăng ký ô tô biển kiểm soát 76A – 034.63 và có điều khiển xe ô tô 76A – 034.63 đến nên Văn phòng công chứng MĐ chứng thực hợp đồng mua bán xe giữa anh T và anh H. Đối với tiền thanh toán giữa hai bên thì hai

bên giao kết tiền thanh toán trong ngày hợp đồng công chứng còn giữa hai bên thanh toán như thế nào thì Văn phòng công chứng không biết. Sau khi Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ thông báo về việc anh T yêu cầu tuyên bố hợp đồng công chứng vô hiệu vì sau khi công chứng hợp đồng mua bán xe anh H không thanh toán hợp đồng như đã cam kết thì văn phòng công chứng được biết anh T đã thế chấp xe ô tô 76A - .034.63 cho ngân hàng trước khi tới Văn phòng công chứng hợp đồng mua bán xe và sử dụng giấy tờ giả để thực hiện việc mua bán xe. Việc anh T sử dụng giấy tờ giả Văn phòng công chứng không thể nhận biết được.

Nay đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng công chứng số 22 ngày 09/01/2016 vô hiệu của anh T thì Văn phòng công chứng MĐ không có ý kiến gì và yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT trình bày:

Ngày 15/5/2015, anh Lê Võ Duy T có ký hợp đồng tín dụng với số tiền vay là 370.000.000 đồng với mục đích hoàn tiền mua xe ô tô, ngày đáo hạn là 15/5/2020. Để đảm bảo khoản tiền vay này anh T có thế chấp xe ô tô biển kiểm soát 76A – 034.63. Tuy nhiên anh T đã trả nợ cho ngân hàng và ngân hàng đã trả giấy tờ xe cho anh T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Võ Duy T. Tuyên bố Hợp đồng công chứng số 22 ngày 09/01/2016 được công chứng tại Văn phòng công chứng MĐ là hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và bị lừa dối, tuyên hủy lời chứng của công chứng viên Trần Thanh B thuộc Văn phòng công chứng MĐ.

- Hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc anh Lê Võ Duy T và chị Nguyễn Thị Hồng A phải trả lại cho anh Huỳnh Nguyễn Đức H và chị Trần Phan L số tiền 344.993.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019, anh Huỳnh Nguyễn Đức H gửi đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bổ sung nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm

xem xét buộc vợ chồng anh Lê Võ Duy T và chị Nguyễn Thị Hồng A phải chịu trách nhiệm về hậu quả pháp lý khi hợp đồng vô hiệu, trả lại cho anh H số tiền 450.000.000 đồng và phải trả lãi tạm tính từ ngày 09 tháng 01 năm 2019 đến ngày đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm với mức lãi suất là 1,2%/tháng.

Ngày 16 tháng 7 và ngày 05 tháng 8 năm 2019 chị Nguyễn Thị Hồng A gửi đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm: Hội đồng xét xử, thư ký, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Phan L tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng A không chấp hành theo Giấy triệu tập của Tòa án.

Đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng A làm trong thời hạn luật định là hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì trở ngại khách quan hay sự kiện bất khả kháng nên bị coi là từ bỏ việc kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị A.

Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quy định pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm lần thứ nhất, Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT *(Sau đây được viết tắt là Ngân hàng)* có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 15/01/2018 (Bút lục 283), trong đơn có nội dung nguyên đơn Lê Võ Duy T đã trả hết nợ vay cho Ngân hàng, nhưng khi cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vẫn đưa Ngân hàng tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là

không đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[1.2] Nguyên đơn Lê Võ Duy T không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng A là người kháng cáo, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh T và chị A đến tham gia phiên tòa ngày 23/9/2019, anh T và chị A đều có đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do bận công tác nên Tòa án đã hoãn phiên tòa; Tòa án triệu tập hợp lệ anh T và chị A lần thứ hai để tham gia phiên tòa ngày 02/10/2019, ngày 01/10/2019 anh T và chị A có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do anh T bị viêm phế quản cấp đang điều trị ngoại trú, chị A phải chăm sóc anh T và cung cấp Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng lương bảo hiểm xã hội của Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm. Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử; chị A nêu lý do phải chăm sóc anh T nên không đến tham gia phiên tòa, tuy nhiên đây không phải là sự kiện bất khả kháng theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 28 Nghị quyết 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên bị coi là từ bỏ việc kháng cáo và vẫn đưa vụ án ra xét xử, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của chị A là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc lập hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, biển kiểm soát 76A-034.63, nguyên đơn trình bày vì trước đó nguyên đơn và bị đơn Huỳnh Nguyễn Đức H có làm ăn chung, bị đơn đưa cho nguyên đơn vay 250.000.000 đồng để nguyên đơn cho người khác vay lại, để mẹ bị đơn tin tưởng đưa thêm tiền nên nguyên đơn và bị đơn giả ký kết hợp đồng mua bán xe ô tô tại Văn phòng công chứng, việc mua bán xe là không có thật, nhưng trong đơn khởi kiện cũng như trong nhiều tài liệu khác nguyên đơn lại trình bày hai bên thỏa thuận mua bán xe giá 450.000.000 đồng, ghi trong hợp đồng 350.000.000 đồng để giảm thuế, như vậy có cơ sở xác định thỏa thuận mua bán xe ô tô giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật, vì nếu chỉ ký kết hợp đồng để làm tin thì sẽ không có việc thỏa thuận giá mua bán, không có việc đi nộp thuế trước bạ để sang tên đổi chủ nên không cần phải ghi giá bán trong hợp đồng thấp xuống nhằm giảm thuế; ngoài ra theo phiếu gửi chuyển phát nhanh ngày 29/4/2016 bị đơn nộp tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện bị đơn đã gửi tài

liệu cho nguyên đơn, tài liệu này chính là giấy yêu cầu trả xe, tại Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 16/01/2018 (Bút lục số 285) nguyên đơn trình bày có nhận nhưng không có phản hồi gì về việc bị đơn đòi xe. Tuy nhiên, tại thời điểm hai bên lập hợp đồng mua bán xe thì xe ô tô biển kiểm soát 76A-034.63 đang thế chấp cho Ngân hàng, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Ngân hàng giữ, nguyên đơn đã làm giả Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô để ký kết hợp đồng nên cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng này vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và bị lừa dối là có căn cứ, đúng pháp luật, các đương sự không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[2.2] Hợp đồng mua bán xe ô tô biển kiểm soát 76A-034.63 vô hiệu tại thời điểm giao kết, cấp sơ thẩm căn cứ các quy định tại các Điều 123, 127 của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là không phù hợp với quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, cần điều chỉnh lại là căn cứ các Điều 128, 132 Bộ luật dân sự năm 2005. Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu được giải quyết tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên cấp sơ thẩm căn cứ quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là đúng pháp luật.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn Huỳnh Nguyễn Đức H về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì thấy rằng:

[2.3.1] Bị đơn khẳng định giữa nguyên đơn và bị đơn chỉ quen biết, không có làm ăn chung, không cho vay, bị đơn cung cấp Hợp đồng mua bán xe ô tô do nguyên đơn và bị đơn lập ngày 10/12/2015 có dòng chữ viết tay dưới phần chữ ký bên bán, bên mua với nội dung: *"Ông T đã nhận 285.000.000 đồng số tiền còn lại sẽ được nhận vào ngày hợp đồng được công chứng"*, bị đơn xác định dòng chữ này do bị đơn viết và không có chữ ký xác nhận của nguyên đơn nên không được chấp nhận là nguyên đơn đã nhận số tiền này, ngoài ra bị đơn không có chứng cứ nào khác chứng minh đã giao đủ 450.000.000 đồng cho nguyên đơn.

[2.3.2] Về số tiền nguyên đơn đã nhận của bị đơn: Tại Biên bản làm việc của Công an huyện Đức Phổ ngày 22/8/2016 (Bút lục số 462) nguyên đơn trình bày nhiều lần mượn tiền của bị đơn, tổng số tiền 165.000.000 đồng, sau khi ký kết hợp đồng mua bán xe ô tô bị đơn có đưa thêm 5.000.000 đồng nên còn nợ bị đơn 170.000.000 đồng nhưng tại Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 20/6/2019 (Bút lục số 523), nguyên đơn trình bày lúc lập hợp đồng mua bán bị đơn đã cho nguyên đơn vay

250.000.000 đồng nhưng tháng 8/2018 nguyên đơn đã trả 85.000.000 đồng và 165.000.000 đồng trả trước khi xét xử sơ thẩm lần thứ nhất. Lời khai của nguyên đơn trước sau không thống nhất, vì nếu đến tháng 8/2018 mới trả 85.000.000 đồng thì ngày 22/8/2016 không thể chỉ còn nợ 170.000.000 đồng, bên cạnh đó trong thời gian chuẩn bị xét xử sơ thẩm lần thứ nhất, hai bên đã có tranh chấp, không thể có việc nguyên đơn trả tiền cho bị đơn mà không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Như vậy, nguyên đơn đã thừa nhận bị đơn có đưa cho nguyên đơn tổng cộng 255.000.000 đồng và đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 255.000.000 đồng nhận của bị đơn là tiền vay và đã trả cho bị đơn 250.000.000 đồng.

[2.3.3] Khi ký kết và công chứng hợp đồng, bị đơn và Văn phòng công chứng MĐ không phát hiện Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô là giả nên cấp sơ thẩm xác định lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu hoàn toàn thuộc về nguyên đơn là chính xác. Nguyên đơn đã làm giấy tờ giả, lừa dối bị đơn ký kết hợp đồng để nhận tiền của bị đơn nhưng khi các bên tranh chấp lại chậm trả tiền cho bị đơn, gây thiệt hại cho bị đơn. Cấp sơ thẩm buộc bồi thường thiệt hại cho bị đơn bằng mức lãi chậm trả 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3.4] Nguyên đơn trình bày số tiền này nguyên đơn sử dụng vào mục đích cho vay lấy lãi; vợ nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hồng A trình bày có biết "mối quan hệ qua lại làm ăn" giữa nguyên đơn và bị đơn. Như vậy việc nguyên đơn sử dụng khoản tiền 255.000.000 đồng để cho vay lấy lãi, tăng thu nhập cho gia đình nên cấp sơ thẩm buộc vợ nguyên đơn phải liên đới về nghĩa vụ hoàn trả tiền đã nhận và bồi thường thiệt hại cho vợ chồng bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.4] Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Huỳnh Nguyễn Đức H.

[3] Vụ án được thụ lý sơ thẩm lần đầu từ ngày 31/10/2016, cấp sơ thẩm giải quyết về án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009; điểm a, điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị Nguyễn Thị Hồng A đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

[5] Bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 128, Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 131, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 18, khoản 2, khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009; điểm a, điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng A; không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Huỳnh Nguyễn Đức H; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Võ Duy T. Tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán tài sản là xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, biển biểm soát 76A-034.63 giữa bên bán là anh Lê Võ Duy T và bên mua là anh Huỳnh Nguyễn Đức H được Văn phòng công chứng MĐ công chứng ngày 09/01/2016.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu của bị đơn Huỳnh Nguyễn Đức H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Phan L. Buộc anh Lê Võ Duy T và chị Nguyễn Thị Hồng A phải có nghĩa vụ liên đới hoàn

trả cho anh Huỳnh Nguyễn Đức H và chị Trần Phan L 255.000.000 đồng; buộc anh Lê Võ Duy T và chị Nguyễn Thị Hồng A phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho anh Huỳnh Nguyễn Đức H và chị Trần Phan L 89.993.000 đồng.

3. Anh Huỳnh Nguyễn Đức H phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 4.162.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004811 ngày 12/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, hoàn trả cho anh H và chị Trần Phan L 3.962.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh Huỳnh Nguyễn Đức H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004167 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ.

4. Anh Lê Võ Duy T và chị Nguyễn Thị Hồng A phải chịu 12.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0003554 ngày 28/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ. 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị Nguyễn Thị Hồng A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004190 ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ được sung vào công quỹ nhà nước.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Đức Phổ;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS huyện Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Mỹ Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Võ Minh Tiến

Lê Thị Mỹ Giang

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bé